INFINITIV + ZU

INFITIVSATZ LÀ MỘT MỆNH ĐỀ PHỤ KHÔNG CÓ CHỦ TỪ
VẬY CHỦ TỪ THẬT TRONG INFINITIVSATZ LÀ AI?
THƯỜNG THÌ CÓ 3 LOẠI

1- CHỦ TỪ TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH CŨNG LÀ CHỦ TỪ CỦA INFITIVSATZ
2- TÚC TỪ TRỰC TIẾP (AKKUSATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH CHÍNH LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIV/SATZ
3- TÚC TỪ GIÁN TIẾP (DATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIVSATZ

ĐỘNG TỪ SỬ DỤNG TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH ĐƯỢC CHIA THÀNH 3 NHÓM

NHÓM 1

1- CHỦ TỪ TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH CŨNG LÀ CHỦ TỪ CỦA INFITIVSATZ

ABLEHNEN... từ chối
ANGEBEN... thông báo, cho biết tin
AUFGEBEN... bỏ, bỏ cuộc, dứt bỏ
BEABSICHTIGEN... dự định, toan tính
BEFÜRCHTEN...lo sợ, lo âu
BEHAUPTEN... quả quyết, khẳng định
BEREUEN...nuối tiếc, ân hận
BEZWEIFELN...nghi ngờ, hoài nghi
DIENEN...phục vụ, phục dịch
ERKLÄREN...giải thích, phân bày
ERWÄGEN...cân nhắc, suy tính
FIEBERN...xao động, khác khao
FÜRCHTEN…lo ngại, lo sợ
GESTEHEN...thú nhận, thừa nhận
HOFFEN...hy vọng, trông mong
LEUGNEN...chối, phủ nhận
LIEBEN...thương, thích, yêu
NEIGEN...có khuynh hướng, thích làm
PRAHLEN...khoe khoang, tự phụ
SCHWÖREN...thề, nguyện, ước thệ
TRÄUMEN...mơ tưởng, ao ước
UNTERLASSEN...không làm, ngừng lại
VERGESSEN…quên, xao lãng
VERMEIDEN…tránh
VERMUTEN…giả định, đoán, ngỡ, ngờ
VERSÄUMEN...bỏ lỡ, bê trễ, quên lãng
VERSPRECHEN...hứa, cam kết, đoan ước
VERTRAGEN...cán đáng, hòa hợp
VERWEIGERN...từ chối, khước từ, chê
VORHABEN...có dự định, toan tính
VORZIEHEN...ưu tiên làm, chuộng
ZUSAGEN...nhận lời, chấp thuận

ANFANGEN... bắt đầu
ANORDNEN... ra lịnh, chỉ định
AUFHÖREN... ngưng, đình chỉ
BEDAUERN... ái ngại, hối hận
BEGINNEN... bắt đầu
BEITRAGEN...góp sức, góp phần
BESCHLIESSEN...quyết định, dự định
DENKEN... suy nghĩ, cho rằng
DROHEN... dọa, đe dọa
ERTRAGEN...chịu đựng, nhịn nhục
ERWARTEN...chờ đợi, nhớ mong
FORTFAHREN...tiếp tục làm
GELOBEN...hứa, nguyền, thề
GLAUBEN...cho rằng, nghỉ là
KÄMPFEN...tranh đấu, chống chọi
LEIDEN...cam chịu, gánh chịu, ngậm
MEINEN...nghĩ rằng, cho là, thiết nghĩ
PLANEN...dự định, trù hoạch, bố trí
RISKIEREN...đánh liều, mạo hiểm
STREBEN...có tham vọng, cố đạt được
ÜBERNEHMEN...đảm nhận, đảm trách
VERDIENEN...xứng đáng
VERLERNEN…quên đi mất
VERMÖGEN…có khả năng
VERABSÄUMEN…quên lãng, xao lãng
VERSICHERN...cam kết, bảo đảm
VERSUCHEN...tìm cách, thử làm, kiếm cách
VERWINDEN...khắc phục, chế ngự
VERZICHTEN...khước bỏ, chối từ
VORTÄUSCHEN...làm bộ, giả vờ
ZUGESTEHEN...chấp nhận, nhìn nhận

Ich versprach ihm, die Briefe abzuholen.	tôi đã hứa sẽ đến lấy cái thư
Ich hoffe, Sie bald wiederzusehen.	tôi hy vọng sớm gặp lại anh
Er befürwortet, die Dissertation anzunehmen.	ông ta tán thành việc thâu nhận bài luận án
Er verlangte, den Schüler zu sehen.	anh ta đòi gặp người học trò cho được
Ich bedaure es, nicht früher geheiratet zu haben.	tôi tiếc là đã không lấy vợ sớm hơn.
Er unterließ es, den Antrag rechtzeitig abzugeben.	anh ta đã quên không nộp hồ sơ kịp thời
Die Behörde ersucht die Antragsteller, die Formulare vollständig auszufüllen.	bộ công sở yêu cầu những người nộp đơn phải điền các mẫu đơn thật đầy đủ
Sie schworen, es nie wieder zu tun.	những người đó hứa không làm chuyện đó lần nữa
Er bereut, die Tat begangen zu haben.	cậu ta ân hận đã vi phạm chuyện đó
Gleich fängt es an zu regnen.	trời sắp mưa rồi
Hör doch endlich auf zu schreien.	hãy ngừng ngay việc la ó đó đi
Wir beabsichtigen, ein kleines Haus zu kaufen.	chúng tôi có ý định mua một căn nhà nhỏ
Der Student beginnt, für die Prüfung zu lernen.	anh sinh viên bắt đầu học cho kỳ thi
Die Ärzte empfehlen, nicht zu rauchen.	bác sĩ khuyên không nên hút thuốc
Warum meinst du, immer Recht haben zu müssen?	tại sao mày nghĩ là lúc nào mày cũng đúng chứ
Er hat vergessen, seiner Frau zu gratulieren.	ông ta đã quên khen ngợi vợ anh ta

.

sich$_A$ abmühen... cố gắng, cố sức
sich$_A$ beeilen...khẩn trương, vội vã
sich$_A$ bemühen...(tự) rán sức, cố sức
sich$_A$ entsinnen... nhớ lại, hồi tưởng lại
sich$_A$ fürchten... sợ hãi, lo ngại, lo lắng
sich$_A$ hüten... coi chừng, để ý
sich$_A$ scheuen... sợ sệt, rụt rè, nhút nhát
sich$_A$ sträuben... chống trả, cưỡng lại
sich$_A$ weigern... từ chối, khước từ
sich$_D$ anmaßen... tiếm đoạt, chiếm đoạt
sich$_D$ einbilden... tự nghĩ, hình dung sai
sich$_D$ vornehmen... dự tính

sich$_A$ anstrengen...cố gắng, rán sức
sich$_A$ begnügen...vừa lòng, không đòi hỏi sich$_A$
sich$_A$ entschließen... quyết định
sich$_A$ freuen... vui mừng, hoan hỉ, vui thích
sich$_A$ getrauen... dám, có gan làm
sich$_A$ schämen... xấu hổ, thẹn thùng
sich$_A$ sehnen... mong mỏi, nguyện vọng
sich$_A$ trauen... dám, có gan, tự tin tưởng
sich$_A$ wundern ...ngạc nhiên
sich$_D$ ausbitten... yêu cầu, đòi hỏi
sich$_D$ gewöhnen... tập cho quen

Sie sehnt sich danach, in die Heimat zurückzukehren.	cô ta mong mỏi được trở lại quê hương
Der Schüler muß sich beeilen, um den Zug noch zu erreichen.	cậu học trò phải đi gấp để đến kịp xe lửa
Hüten Sie sich (davor), diesem Menschen Geld zu leihen.	anh coi chừng khi cho người đó mượn tiền
Er bildet *sich* ein, ein reicher Mann *zu sein.*	ông ta tự cho mình là người giàu có
Ich nehme mir vor, heute noch wegzufahren.	tôi dự tính hôm nay sẽ đi chơi xa
Ich freue mich, sie hier zu treffen	tôi vui mừng gặp cô ở đây
Er fürchtet sich, die Wahrheit zu sagen	anh ta lo ngại khi phải nói lên sự thật
Ich scheue mich so, so etwas zu tun	tôi rất sợ khi phải làm việc như vậy

NHÓM 2

2- TÚC TỪ TRỰC TIẾP (AKKUSATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIVSATZ

abhalten...cản trở
anhalten...chận lại, giữ lại
anleiten...hướng dẫn, đưa dắt
anspornen...khích lệ, đốc thúc
antreiben...hối thúc, thúc dục
auffordern...yêu cầu, ra lệnh
aufrufen...kêu gọi, hô hào, xướng
beauftragen...ủy thác, bổ nhiệm
berechtigen...được phép, cho quyền
beschwören...thề thốt, van xin
bewegen...lay chuyển, thúc đẩy
drängen...thối thúc, xô đẩy

anflehen...van xin, năn nỉ
anklagen...tố cáo, kết tội
anregen...gợi ý, đề xướng
anstiften...xúi dục, lập mưu
anweisen...ra lệnh, chỉ thị
aufhetzen...phiến động, khiêu khích
ausersehen...chọn lựa, chỉ định
beneiden...ghen tị, đố kỵ, phân bì
beschuldigen...bắt lỗi, buộc tội
bestärken...yểm trợ, xác nhận
bitten...yêu cầu, cầu xin, thỉnh nguyện
einladen...mời mọc, thỉnh mời

ermächtigen...ủy quyền, sai cử
ermutigen...khuyến khích, đôn đốc
gewöhnen...tập cho quen
mahnen...cảnh cáo, nhắc nhở
überführen...lật tẩy, kất án
veranlassen...sắp xếp, bắt phải
verpflichten...hứa hẹn, cưỡng bách
zwingen...bức bách, ép buộc
ermähnen...cảnh báo, nhắc nhở
ersuchen...thỉnh cầu, cầu xin
hindern...ngăn cản, cản trở
nötigen...ép buộc, cưỡng chế
überreden...thuyết phục, dỗ ngọt
verleiten...đưa đẩy, quyến dụ
warnen...cảnh cáo, báo động

Ich bat ihn zu kommen	tôi đã yêu cầu anh ta
Ich beauftragte ihn damit, die Briefe abzuholen	tôi đã bổ nhiệm cho anh ta đi lấy bức thư
Sie beschuldigt ihn dessen, gelogen zu haben.	bà ta đổ lỗi cho anh ta đã nói láo
Er fordert mich auf, den Auftrag auszuführen.	ông ta ra lệnh cho tôi phải thi hành công tác đó
Ich warne dich, dich unnötig aufzuregen.	tôi cảnh cáo anh không nên nổi nóng một cách vô ích
Ich lade dich ein, zu meiner Feier zu kommen.	tôi mời anh đến tham dự buổi đại hội của tôi
Was hat Sie (dazu) bewogen, Ihren Entschluß zu ändern?	chuyện gì đã thúc đẩy anh thay đổi quyết định vậy
Ich hasse es, nicht informiert zu werden.	tôi ghét nhất khi tôi không được thông báo
Niemand zwingt Sie (dazu), den Vorschlag anzunehmen.	không ai bắt buộc anh phải chấp thuận lời đề nghị nầy

NHÓM 3

3- TÚC TỪ GIÁN TIẾP (DATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ CHỬ TỪ CỦA INFINITIVSATZ

abraten...khuyên ngăn, cản ngăn
anheimstellen...để cho ai quyết định
befehlen...ra lệnh, phán truyền
einschärfen...bày tỏ chủ trương
erlassen...chiếu chỉ, ban hành, công bố
ermöglichen...tạo điều kiện hay cơ hội
gestatten...cho phép, đồng ý
nahelegen...báo cho biết
telegraphieren...đánh điện
untersagen...cấm đoán, ngăn cấm
versagen...từ chối, không đáp ứng
zuflüstern...thì thầm, thủ thỉ
zuraten...thuyết phục, dỗ
zurufen...gọi ai từ xa
angewöhnen...tập cho quen
auftragen...giao phó, ủy nhiệm
bescheinigen...thị thật, chứng thực
empfehlen...tiến cử, đề nghị
erlauben...cho phép, chuẩn chấp
freistellen...để cho tự do, tự ý
gönnen...chấp nhận, cho phép
raten...khuyên bảo, răn bảo
überlassen...giao phó, phó mặc
verbieten...cấm, cấm kỵ
vorwerfen...công kích, trách cứ, vu cáo
zumuten...đòi hỏi thái quá
zureden...khuyến dụ, thuyết phục

Ich trug ihm auf, die Briefe abzuholen.	tôi giao phó cho anh ta đi lấy bức thư
Ich schlug ihm vor, ihn zu begleiten.	tôi đề nghị cùng đi chung với anh nhé
Es gefällt ihm, eingeladen zu werden.	ông ta thích thú khi được mời
Ein Hinweis genügte dem Schüler, um die Aufgabe zu lösen.	một chi tiết đã giúp cậu học trò giải được bài làm
Er wirft ihr vor, das Buch gestohlen zu haben	anh ta đổ cho bà ấy đã ăn cắp quyển sách
Ich nahm mir vor, nicht mehr mit ihm zu sprechen.	tôi đã cương quyết không nói chuyện với ông ta nửa
Helfen Sie mir, mein Auto günstig zu verkaufen.	anh hãy giúp tôi bán xe nầy thật thuận lợi
Ich gestatte es Ihnen, morgen zu Hause zu bleiben.	tôi cho phép anh được ở nhà ngày mai
Ich empfehle dir, den neuen Film anzusehen.	tôi giới thiệu anh nên đi xem phim mới đó đi
Mein Vater erlaubt mir, nach Italien zu fahren.	ba tôi cho phép tôi đi qua ý đại lợi chơi
Es gelingt mir, die Waschmaschine zu reparieren.	tôi thành công trong việc sửa cái máy giặt
Ich rate Ihnen ab, dieses Auto zu kaufen.	tôi ngăn anh không nên mua chiếc xe này

Hư-thái-động-từ (Pseudo-Modalverben)

Một số động từ nhỏ được sử dụng như THÁI-ĐỘNG-TỪ (Modalverben) và mất hẳn ý nghĩa chính của mình: câu Infinitivsatz không đứng sau dấu phẩy như các động từ trên.

bleiben

ý nghĩa mới	ý nghĩa chính
(không) có cách khác	còn lại
Kreidebleich vor Schreck bleibt ihm nichts anderes übrig als in den Wagen zu klettern	mặt xanh nhờn vì sợ anh ta không có cách nào hơn là leo lên xe

brauchen chỉ dùng ở thể phủ định, đối đầu với müssen

(không) phải, (không) bị bắt buộc	cần
Er braucht nicht zu kommen. *(= Er muß nicht kommen.)*	anh ta không phải đến

scheinen

hình như	chiếu sáng
Er scheint sie zu kennen	hình như ông ta biết bà ấy

bekommen

có thể, đạt đến	nhận
Ich bekam ihn nicht zu sehen. *(= Es war nicht möglich, ihn zu sehen.)*	tôi không có thể gặp được ông ta

belieben

ưa, thích làm	mong ước, làm vừa lòng, có ý thích
Er beliebt zu scherzen. *(= Es gefällt ihm, zu scherzen.)*	anh ta thích đùa giỡn

drohen

lâm vào cảnh, gần muốn	dọa nạt
Das Haus droht einzustürzen. *(= Das Haus ist in Gefahr einzustürzen.)*	ngôi nhà muốn sập đến nơi rồi

gedenken

định bụng, có ý, muốn	kỷ niệm, tưởng nhớ, là vật để kỷ niệm
Er gedenkt, noch eine Woche zu bleiben. *(= Er will noch eine Woche bleiben.)*	ông ta định ở thêm một tuần nữa

kommen

tìm cơ hội, tìm thời cơ	đến
Er kommt noch darauf zu sprechen. *(= Er findet noch Gelegenheit, darüber zu sprechen.)*	anh ấy sẽ ngỏ lời về chuyện đó

pflegen

thường làm, thường hành động như thế	chăm sóc, lo lắng
Er pflegt zu spät zu kommen. *(= Er kommt gewöhnlich zu spät.)*	cậu ta thường đến trễ

suchen

cố sức, rán sức	tìm tòi
Sie sucht zu vergessen. *(= Er bemüht sich zu vergessen.)*	cô ta rán quên chuyện đó

verstehen

có thể, có khả năng, làm được, biết	hiểu
Er versteht sich zu benehmen. *(= Er kann sich benehmen.)*	ông ta biết cách cư xử

wissen

có thể, có khả năng, làm được, có tài	biết, quen biết
Sie wußte viel zu erzählen. *(= Er konnte viel erzählen.)*	cô ta có tài kể chuyện

TĨNH TỪ SỬ DỤNG TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH

Tĩnh từ và Phân từ được dùng như tĩnh từ (Adjektive und als Adjektiv verwendete Partizipien)

anheischig…thích hợp, có khả năng
bekümmert...lo âu, bận tâm, phiền muộn
bereit...sẵn sàng, sẵn lòng
betrübt...ưu sầu, ưu tư, buồn rầu
bewußt (mit Dativ)...nhận thức, tinh trí
egoistisch...ích kỷ, xấu máu
einfach...đơn giản, rõ ràng, thường
enttäuscht...thất vọng, ngao ngán
erfreut...khoái chí, thích ý
erleichtert...nhẹ lòng, nhẹ nhõm người
fähig...có khả năng, đủ sức
froh...hài lòng, mãn nguyện, vui
geeignet...thích hợp, có khả năng
gerührt...xúc động, cảm xúc
gewiß...chắc chắn, nhất định, cố nhiên
glüklich...sung sướng, thỏa lòng, hân hoan
klug...khôn, lanh, khéo, sáng trí, minh mẫn
leicht...dễ dàng, dễ hiểu, không khó
richtig...đúng, chí lý, thích hợp, phải, đích xác
sicher...chắc chắn, tất nhiên, chính xác, chuẩn
stolz...hãnh diện, kiêu căng, cao ngạo
überrascht...ngạc nhiên, gây bất ngờ
unhöflich...vô lễ, khiếm nhã, lỗ mãng
unmöglich...bất khả, không khi nào, không thể
vergnügt...hớn hở, hân hoan, vui
wichtig...quan trọng, nghiêm trọng
zufrieden...bằng lòng, toại nguyện, vừa ý

begierig...thèm muốn, khao khát
bemüht...cố gắng, nhiệt tình, ra sức
bestrebt...cố gắng, chí nguyện, quyết tâm
beunruhigt...bất an, lo âu, lo ngại
dumm...đần, ngu, chậm hiểu
weit entfernt...xa lắc, xa tít, lâu lắm
entschlossen...nhất quyết, quyết chí
entzückt...cảm phục, ngưỡng mộ
erlaubt...được phép, có phép, được quyền
erstaunt...bở ngở, ngạc nhiên, sửng sờ
falsch...sai, trật, lầm lẫn, quấy, nhầm
furchtbar...đáng sợ, kinh hãi, kgiếp, gớm
gefährlich...nguy hiểm, mạo hiểm, liều mạng
gesund...bổ ích, mạnh khỏe, lành mạnh
gewohnt...quen thói
gut...tốt, đúng, hay
kompliziert...phức tạp, khó khăn
mutig...dũng cảm, bạo, gan, dạn
schwierig...khó khăn, phức tạp, gay, quẫn
sinnlos...vô nghĩa, hão huyền, nhảm, vô bổ
traurig...buồn, sầu
überzeugt...tin tưởng, xác thật, chắc chắn
unangenehm...rầy rà, phiền phức, gai mắt
verboten...cấm, không được phép, húy
wert...đáng giá, xứng đáng, thích đáng
würdig...xứng đáng, thích đáng, đáng trọng

ich mache mich anheischig, Beweise zu liefern	tôi quyết sẽ tìm nộp bằng cớ
er ist bestrebt, diese Jahr sein Diplom zu machen	anh ta quyết tâm đạt bành cử nhân năm nay
ich bin dazu bereit, die Schulden zu begleichen	tôi sẵn sàng trả cú nợ này
sie ist fest entschlossen, dir die Meinung zu sagen	cô ta nhất quyết nói quan điểm của cô cho mày biết
es ist nicht erlaubt, im Bahnhof zu rauchen	cấm hút thuốc trong nhà ga
wir sind darüber erstaunt, dich hier im Disco zu sehen	tụi tôi ngạc nhiên khi thấy anh trong tiệm nhảy đầm
es war falsch von Ihnen, diesen Mann zu beschimpfen	thật sai lầm khi anh đã nhục mạ người đàn ông đó
es ist bestimmt nicht gesund, immer besoffen zu sein	chắc chắn không tốt cho sức khỏe nếu cứ say hoài
ich bin es gewohnt, täglich 2 Liter Milch zu trinken	tôi đã quen thói uống mỗi ngày 2 lít sữa
er ist nicht fähig, eine fremde Sprache zu lernen	anh ta không có khả năng học một ngoại ngữ nào
wir sind traurig, so viel Geld verloren zu haben	chúng tôi rất buồn vì đã mất nhiều tiền như vậy
ich bin erfreut, Ihre Bekanntschaft gemacht zu haben	tôi rất vui được làm quen ông/bà
bist du dir bewußt, uns beleidigt zu haben?	anh có biết là anh đã nhục mạ tụi tôi không?
es ist nicht leicht, viel Geld zu verdienen	kiếm nhiều tiền thật không dễ
wir sind davon überzeugt, das Richtige zu tun	chúng tôi chắc chắn đã làm chuyện đúng
es ist gut, sich auf Freunde verlassen zu können	thật tốt khi trông cậy vào bạn được
ich bin weit entfernt, seinen Worten zu glauben	còn lâu tôi mới tin lời của anh ta
es ist sinnlos, dich bei der Polizei zu beschweren	thật là vô ích khi anh khiếu nại với cảnh sát
es ist klug von dir, diesen Schritt zu wagen	anh dám đi một bước này thật là khôn

DANH TỪ HƯỚNG DẪN MỞ ĐẦU CÂU INFINITIVSATZ

Infinitivsatz được sử dụng như một thuộc từ (Attribut) của danh từ.

die Absicht haben...có ý định
das Angebot machen ...đề nghị, ra giá
das Angebot annehmen...chấp thuận lời đề nghị, chấp nhận giá cả
Angst haben...sợ, băn khoăn, lo lắng
in Betracht ziehen...lưu ý đến, lưu tâm đến, đề cập tới
die Drohung aussprechen...dọa nạt, đe dọa
die Entscheidung treffen…quyết định
den Entschluss fassen...quyết định
eine Freude sein...niềm vui, hân hoan, thích thú, khoái cảm
die Hoffnung haben...hy vọng, hoài mong, nguyện vọng
Lust haben...có hứng thú, thích làm
die Neigung haben...thiện ý, đồng cảm, có khuynh hướng
die Notwendigkeit sehen...thấy sự cần thiết, thấy điều tất yếu
Problem haben...có vấn đề, có khó khăn, có trở ngại
keinen Sinn haben...thật vô ích, thật vô nghĩa
Schwierigkeit haben...bị khó khăn, không dễ thông cảm
Spass haben... có thích thú, có thú vị, khoái chí
die Vereinbarung treffen...ký giao kèo, thỏa thuận, dàn xếp
das Versprechen geben...hứa hẹn, cam đoan, cam kết
den Versuch unternehmen...thử, cố gắng, rán sức
Vorbereitungen treffen...sửa soạn, chuẩn bị, dự bị
Zeit haben...có thì giờ, rãnh rỗi

er hat die Absicht, nach Berlin zu fahren	anh ta ý định đi Bá Linh
sie hat Angst, die Prüfung nicht zu bestehen	cô ta sợ thi không đậu
hast du Lust, mit mir tanyen zu gehen	em có hứng đi nhảy đầm với anh không?
er hat das Problem, mit dem Geld umzugehen	ông ta có vấn đề trong việc xài tiền
ich habe keine Zeit, mein Zimmer aufzuräumen	tôi không có thì giờ để dọn phòng của tôi
es hat keinen Sinn, sich darüber Sorgen zu machen	lo làm gì vô ích
er hat die Hoffnung, sie bald wiederzusehen	anh ta hi vọng sắp gặp lại bạn gái của mình
wir gehen das Risiko ein, viel Geld zu verlieren	sự liều lĩnh này có thể làm chúng ta mất nhiều tiền
diese Frau hat Schwierigkeit, andere zu verstehen	bà đây không dễ thông cảm người khác
er hat mir das Angebot gemacht, uns zu versöhnen	anh ta đề nghị với tôi là nên giản hòa
wir sehen die Notwendigkeit, alles zu ändern	chúng tôi thấy sự cần thiết phải thay đổi mọi thứ
sie hat den Versuch unternommen, die Firma zu retten	bà ta rán sức cứu vãn hãng của bà ta